

## Đối chiếu dấu ấn văn hóa dân tộc bên trong những câu tục ngữ Việt Nam và tục ngữ Trung Hoa có từ chỉ tên động vật

A comparative study of cultural imprints in Vietnamese and Chinese proverbs containing  
animal names

Phạm Thị Minh Hằng\*  
Pham Thi Minh Hang\*

*Khoa Tiếng Trung, Trường Ngôn ngữ - Xã hội Nhân văn, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam*  
*Faculty of Chinese Language, School of Languages, Humanities and Social Sciences, Duy Tan University, Da Nang,*  
*550000, Vietnam*

(Ngày nhận bài: 31/05/2024, ngày phản biện xong: 18/06/2024, ngày chấp nhận đăng: 18/07/2024)

### Tóm tắt

Tục ngữ là hiện tượng ngôn ngữ phổ biến, có tác dụng giúp cho việc diễn tả ý tưởng, suy nghĩ trở nên sâu sắc, tế nhị, hàm súc. Tục ngữ là “túi khôn của nhân loại”, là kho tàng biểu đạt ngôn ngữ tinh tế của mỗi dân tộc. Trong tiếng Việt hay tiếng Hán, tục ngữ đều có vị trí nhất định, làm phong phú, đa dạng cách thức diễn đạt cho mỗi ngôn ngữ. Bài viết này chúng tôi đối chiếu dấu ấn văn hóa dân tộc ẩn chứa bên trong những câu tục ngữ Việt Nam và tục ngữ Trung Hoa có từ chỉ tên động vật.

*Từ khóa:* Tục ngữ có từ chỉ tên động vật tiếng Việt; tục ngữ có từ chỉ tên động vật tiếng Hán; dấu ấn văn hóa; đối chiếu với tiếng Hán.

### Abstract

Proverbs are a common linguistic phenomenon that helps make the expression of ideas and thoughts more profound, delicate, and concise. Proverbs are the “wisdom of humanity”, a treasure trove of each nation's refined linguistic expressions. In both Vietnamese and Chinese, proverbs hold a significant position, enriching and diversifying the ways of expression in each language. In this article, we compare the cultural imprints contained within Vietnamese and Chinese proverbs that include animal names.

*Keywords:* Vietnamese idioms with animal names; Chinese idioms with animal names; cultural imprint; comparison with Chinese.

### 1. Đặt vấn đề

Tục ngữ là một hiện tượng ngôn ngữ phổ biến, được nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau và các nghiên cứu về chúng đã mang lại những

kết quả thú vị. Hơn thế nữa, tục ngữ còn là “túi khôn của nhân loại”, là kho tàng biểu đạt ngôn ngữ tinh tế của mỗi dân tộc. Chúng không chỉ có tác dụng làm cho lời văn bóng bẩy, mang tính

\*Tác giả liên hệ: Phạm Thị Minh Hằng

Email: phamtminhhang@dtu.edu.vn

thâm mỹ cao mà còn có tác dụng giúp cho việc diễn tả ý tưởng, suy nghĩ trở nên sâu sắc, tế nhị, hàm súc. Trong tiếng Việt hay tiếng Hán, tục ngữ đều có một vị trí nhất định, làm phong phú, đa dạng cách thức diễn đạt cho mỗi ngôn ngữ.

Việt Nam và Trung Quốc là hai quốc gia láng giềng có mối quan hệ truyền thống lâu đời, các hoạt động giao tiếp ngôn ngữ giữa hai nước thể hiện qua sự giao lưu văn hóa, kinh tế, xã hội, chính trị. Những năm gần đây, số lượng người Việt học tiếng Hán và số lượng người Trung Quốc học tiếng Việt ngày càng nhiều. Việc nghiên cứu, so sánh tiếng Việt và tiếng Hán nói chung, so sánh tục ngữ tiếng Việt và tục ngữ tiếng Hán nói riêng ngày càng được nhiều người quan tâm. Đi sâu vào kho tàng tục ngữ của hai ngôn ngữ Việt và Trung, chúng tôi thấy rằng tục ngữ có từ chỉ tên động vật (TNĐV) có số lượng đáng kể, chúng phản ánh tương đối rõ nét đặc điểm ngôn ngữ cũng như sự tương đồng và khác biệt về phong tục tập quán, kinh nghiệm sống của hai dân tộc. Chẳng hạn, người Việt dựa vào hoạt động sống của con chuồn chuồn, con sếu, con quạ, con sáo, con ếch,... để dự đoán thời tiết “Chuồn chuồn bay thấp thì mưa, bay cao thì nắng, bay vừa thì râm”; “Quạ tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa”; “Ếch kêu uôm uôm, ao chuôm đầy nước” hay “Gió bắc hiu hiu, sếu kêu thì rét”; v.v... Trong khi đó, người Trung Quốc lại dùng hình ảnh con chim gáy báo hiệu trời mưa “鸪鸟长鸣, 下雨不停” (Chim gáy hót không ngừng, trời mưa dai dẳng) hay dùng hình ảnh con gà, chim sẻ, ong, chó, mèo, nhện, kiến,... dự đoán sự thay đổi của thời tiết: “鸡早宿窝天必晴, 鸡晚进笼天必雨” (Gà sớm nằm ổ trời nắng, gà muộn vào chuồng trời mưa); “麻雀囤食要落雪” (Chim sẻ trữ thức ăn, ắt sắp có tuyết rơi); “蜜蜂采花忙, 短期有雨降” (Ong tât bắt lấy phấn hoa, trời sẽ mưa); “狗猫换毛早, 冬季冷得早” (Chó mèo thay lông sớm, đông lạnh mau tới); “蜘蛛结网天放晴” (Nhện giăng tơ, trời quang đãng); “蚂蚁搬家蛇过道, 倾盆

大雨即将到” (Kiến chuyển nhà, rắn qua đường, mưa rào rất to); v.v... [17].

Ở bất kỳ quốc gia nào, ngôn ngữ cũng đều giữ vị trí quan trọng trong nền văn hóa tinh thần, là một trong những thành tố đặc trưng nhất của bất cứ nền văn hóa dân tộc nào. Giữa ngôn ngữ dân tộc và văn hóa dân tộc có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ và phát triển trong sự tác động qua lại lẫn nhau. Nói đến văn học dân gian Việt Nam cũng như Trung Quốc, chúng ta không thể không nhắc đến tục ngữ, chính thông qua tục ngữ, đặc trưng văn hóa của mỗi dân tộc đã bộc lộ ra một cách rõ nét nhất. Theo tác giả Nguyễn Văn Nở trong “Biểu trưng trong tục ngữ người Việt”: “Các nhà khoa học đều thừa nhận giữa ngôn ngữ và văn hóa dân tộc có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ. Chúng phát triển trong sự tác động qua lại lẫn nhau. Ngôn ngữ giữ vị trí quan trọng trong nền văn hóa tinh thần. Ngôn ngữ là một trong những thành tố đặc trưng nhất của bất kỳ nền văn hóa dân tộc nào. Chính trong ngôn ngữ, đặc điểm của nền văn hóa dân tộc lưu giữ rõ ràng nhất. Ngôn ngữ của một dân tộc in đậm dấu ấn văn hóa của những con người sản sinh ra nó” [5]. Và tục ngữ là một trong những hình thức thể hiện của ngôn ngữ, qua lăng kính tục ngữ, chúng ta có thể tìm thấy những dấu ấn văn hóa của mỗi dân tộc.

## 2. Dấu ấn văn hóa thể hiện qua TNĐV tiếng Việt và tiếng Hán

### 2.1. Nét văn hóa qua tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hán nói chung

Tục ngữ của mỗi dân tộc gắn liền với những phong tục, tập quán, thói quen, tín ngưỡng. Tục ngữ tiếng Việt có câu “Làm nhà phải năm Kim Lâu, chẳng chết trâu thì chết người” là vì người Việt quan niệm khi làm nhà phải chọn năm cho hợp tuổi, không được làm nhà khi chủ nhà thuộc năm hạn, nếu không sẽ xảy ra nhiều điều không tốt đẹp cho gia chủ (ví như tang tóc) [4]. Hay người Việt xưa có tục thờ những cây cổ thụ (ngày nay vẫn còn thấy hiện tượng này), bởi vì

người ta tin rằng một số loài cây cổ thụ, đặc biệt là những cây đa, cây si đều rất linh thiêng, vì đó là nơi trú ngụ hoặc thuộc sở hữu của các thần linh. Vì thế, tục ngữ có câu “*Thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề*” [4]; “*Cây đa cây thân, thần cây cây đa*” [7]. Có thể thấy, văn hóa của người Việt ẩn chứa bên trong tục ngữ, hay nói cách khác tục ngữ đã thể hiện cách nhìn nhận, cách nghĩ, quan niệm, nhận thức của người Việt về thế giới xung quanh.

Tục ngữ tiếng Hán có lịch sử lâu đời, là một trong những di sản văn hóa phát triển rực rỡ của dân tộc Trung Hoa, là bảo tàng đồ sộ của tri thức dân gian Trung Hoa. Tục ngữ tiếng Hán như tấm gương phản chiếu nội hàm bản sắc văn hóa phong phú của người Trung Quốc. Trong tục ngữ tiếng Hán, những câu “*父母之命，媒妁之言*” [12] (ý ở cha mẹ, lời ở người mai mối); “*女大不中留*” [12] (con gái lớn không để ở trong nhà), “*宁可男长十岁，不可女大一年*” [12] (chấp nhận nam hơn mười, không chịu nữ hơn một) phản ánh hôn nhân theo sắp đặt của chế độ phong kiến Trung Quốc, nam nữ không được tự do chọn lựa và kết hôn với người mình yêu. Chế độ hôn nhân như vậy không coi trọng ý nguyện của người trong cuộc, đã gây nên nhiều tấn bi kịch trong tình yêu.

Các ngày lễ truyền thống của Trung Quốc đa số bắt nguồn từ lễ tế cúng tổ tiên, thần thánh. Vì vậy, trong tiếng Hán có nhiều tục ngữ lễ tiết phản ánh những nghi thức cúng tế này. Qua nghi thức cúng tế, nhân dân cầu mong được ấm no, mùa màng bội thu, may mắn như ý. Chẳng hạn, khi cúng ông Táo, người dân dùng lửa làm tan kẹo quan đông<sup>1</sup>, sau đó phết lên miệng ông Táo. Làm như vậy mọi người tin rằng kẹo có thể “dán miệng” táo quân, khiến cho ông ấy không thể nói xấu con người với Ngọc Hoàng được, vì thế mà có tục ngữ “*上天言好事，下界降吉祥*” [13]

hay “*上天言好事，下界保平安*” [12] (lên trời nói việc tốt, dưới hạ giới được may mắn, bình an). Hay giọng nói ở đâu hay dở thế nào cũng được phản ánh qua tục ngữ: “*宁听北京人吵架，不听关外人说话*” [12] (thà nghe người Bắc Kinh cãi vã còn hơn nghe người quan ngoại<sup>2</sup> nói chuyện). Sở dĩ có câu tục ngữ này là vì người Bắc Kinh nói tiếng phổ thông chuẩn, âm tròn trịa, nghe rất hay, còn người quan ngoại nói giọng địa phương, có những âm bị biến dạng khác xa tiếng phổ thông Trung Quốc, do đó mà nghe không hay, không êm tai. Rõ ràng văn hóa đã được phản ánh qua lăng kính tục ngữ muôn màu muôn vẻ.

Khi so sánh tục ngữ của dân tộc này với tục ngữ dân tộc khác thì thấy rằng có những trường hợp tuy cùng một cấu trúc logic chung của sự nhận thức nhưng chính chất liệu ngôn ngữ làm cho sự diễn đạt của tục ngữ ở mỗi dân tộc khác nhau. Ví dụ: cùng biểu thị ý sống gần môi trường nào sẽ chịu ảnh hưởng của môi trường ấy, tục ngữ tiếng Việt có câu “*Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*” hay “*Gần sơn thì đỏ, gần mực thì đen*” (chất liệu ngôn ngữ là mực, sơn, đèn), nhưng tục ngữ tiếng Hán lại là “*近朱者赤，近墨者黑*” (gần ngọc thì sáng, gần mực thì đen) hay “*挨金似金，挨玉似玉*” (gần vàng giống vàng, gần ngọc giống ngọc) với chất liệu ngôn ngữ là mực, ngọc, vàng. Để diễn tả ý vắn người cầm đầu, kẻ dưới quyền tự tung tự tác, lộng hành, tục ngữ tiếng Việt có câu “*Vắn chủ nhà, gà vọc niêu tôm*”, tục ngữ tiếng Hán lại dùng hình ảnh mèo và chuột “*猫走了，老鼠出来伸腰*” [12] (mèo đi rồi, chuột lộng hành). Sự khác nhau về chất liệu ngôn ngữ được sử dụng trong các câu tục ngữ thể hiện hương đánh giá của mỗi dân tộc về cùng một hiện tượng và cách tri nhận các hiện tượng đó. Sự khác biệt cũng cho thấy thói quen tư duy, nếp sống của mỗi cộng đồng ngôn ngữ có sự

<sup>1</sup> Kẹo quan đông là loại kẹo làm từ mạch nha và hạt kê, giòn và thơm, dùng để cúng ông Táo.

<sup>2</sup> Người quan ngoại chỉ dân cư sống ngoài khu vực Vạn Lý Trường Thành như Liêu Ninh, Cát Lâm, Hắc Long Giang, Nội Mông Cổ.

khác biệt nhất định. Đó cũng chính là dấu hiệu về sự khác biệt văn hóa ẩn chứa trong tục ngữ của mỗi dân tộc.

## 2.2. Nét văn hóa về đời sống vật chất, cách sinh hoạt qua TNDV tiếng Việt và tiếng Hán

Thế giới động vật không chỉ là một thực thể của tự nhiên mà còn thâm nhập rất sâu vào đời sống tinh thần của con người. Trên một ý nghĩa nào đó, nhiều động vật đã được “người hóa”. Với nền văn hóa Việt, điều đó được thể hiện rất rõ nét. Hình ảnh rùa đội bia, hạc đội đèn, dơi ngậm tiền,... trong điêu khắc; đám cưới chuột, cá chép hóa rồng,... trong hội họa; chín mươi chín con voi châu ở đền Hùng, thần Kim Quy giúp An Dương Vương xây Loa thành trong truyền thuyết; thành ngữ; tục ngữ; phong tục (tục thờ cá voi ở nhiều vùng ven biển); v.v... cho thấy vị trí quan trọng của thế giới động vật trong nhận thức về thế giới tự nhiên của con người từ xưa đến nay. Tục ngữ tiếng Việt về động vật như là tấm gương phản chiếu nếp nghĩ, cách nhìn nhận thế giới của người Việt [6].

Các tư liệu lịch sử và khảo cổ học đã cho thấy từ hơn 2000 năm trước, người Việt cổ đã biết trồng lúa [4]. Từ lâu con người đã biết dùng sức vật vào việc canh tác, con trâu cho sức kéo, giúp việc cày bừa, gắn bó với người, đất, nước như hình với bóng. Trong cuộc sống cũng như trong suy nghĩ của người nông dân, con trâu được coi như một thành viên trong gia đình, con cá là nguồn thực phẩm thiết yếu trong cuộc sống thường nhật nên hình ảnh “con trâu” và “con cá” xuất hiện trong nhiều tục ngữ: “Con trâu là đầu cơ nghiệp”; “Trâu cày, ngựa cưỡi”; “Trâu ngãng ăn thì ngãng cày”; “Cá kẻ đầu, rau kẻ mớ”; “Cá, đi chơm; com, làm ruộng”; v.v... [7], [8]. Những câu tục ngữ “Con theo mẹ, cá theo nước”; “Có nước có cá, có rạ có cua”; “Thả chà cá mới ở cho”; “Rậm lá cá ở”; “Com quanh rá, cá quanh bờ”; “Cá đi có thì, tôm đi có buôi”; “Tôm đi chạng vạng, cá đi rạng đông” [16]; v.v... thì hình ảnh “tôm”, “cua”, “cá”, “nước”, “bờ”, “chạng

vạng”, “rạng đông” cũng cho thấy dấu ấn môi trường tự nhiên và điều kiện sống cùng với đức tính chịu thương chịu khó, cần cù, chăm chỉ lao động của người Việt, đây cũng chính là một nét đẹp trong tâm hồn, là nét đẹp văn hóa mang đậm bản sắc truyền thống của người Việt Nam.

Việt Nam là quốc gia nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, địa hình đa dạng, nhiều sông ngòi, bờ biển dài, khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều. Các nhà nghiên cứu về Việt Nam hầu như nhất trí nêu ra hai đặc điểm nổi bật của một nền “văn minh kếp”, nền văn minh thực vật - sông nước [4]. Các mặt sinh hoạt vật chất của người Việt trong xã hội in đậm dấu ấn của tính chất thực vật - sông nước đó, từ các đồ uống, thức ăn, cách ăn mặc, nói năng, nhà ở cư trú cũng như phương tiện đi lại. Thức ăn của người Việt sau cơm là các loại rau, còn có cả thịt lợn, thịt bò, gà, cá, các loại thủy sản nước ngọt như ếch, cua, cá, tôm, tép, ốc... [4]: “Không cá lấy cua làm trọng”; “Không được con trắm con chép, cũng được mớ tép mớ tôm”; “Lợn giò, bò bắp”; “Cua tháng tám, rạm tháng tư, ếch tháng ba, gà tháng mười”; v.v... Văn hóa ẩm thực, sự hiếu khách của người Việt cũng được thể hiện trong tục ngữ có từ chỉ tên động vật tiếng Việt (TĐTV). Người Việt quan niệm khách đến nhà phải có thức ăn thết đãi khách, tỏ lòng mến khách: “Khách đến nhà không gà thì gỏi”; “Khách đến nhà không gà thì vịt” [9]. Các món ăn ngon, cách thức chế biến và cách kết hợp các món ăn, thức uống sao cho ngon, cho phù hợp cũng được giới thiệu qua TĐTV: “Com gà, cá gỡ”; “Lợn giò, bò bắp”; “Ăn cá trắm, uống rượu tằm”; “Cau hoa, gà giò”; “Cá bóng kho tiêu, cá thiều kho ngọt”; v.v... [10].

Những thông tin chép trong sử cũ cũng cho biết dân chúng Văn Lang thường hay đi bắt cá ở sông ngòi khe suối. Dưới sông có nhiều luồng (giao long) thường làm hại người (“Thuồng luồng ở sao được cạn”) nên dân ta có tục xăm hình giao long lên cơ thể (thường là ở

đùi) để khi xuống sông, “thường luồng trông thấy tưởng rằng đó là đồng loại mà không làm hại” [4].

Người Việt Nam bình dân ít dùng ngựa, trừ những con ngựa thờ ở miền núi, nhưng việc dùng ngựa lại khá phổ biến trong quan quân, binh lính và tầng lớp quý tộc, ngay cả các vị tiến sĩ tân khoa được triều đình ban ân sủng cũng thường cưỡi ngựa bạch lúc vinh quy về quê quán. Trong dân gian, trâu bò ngoài cày ruộng còn được dùng để kéo xe, chuyên chở những vật liệu công kênh hoặc nặng như gỗ, gạch, đất cát, lúa,...[4] chứ không dùng ngựa: “*Trâu cày, ngựa cưỡi*”. Ở Việt Nam xưa kia, chăn nuôi thường gắn kết với trồng trọt, việc chăn nuôi chỉ ở quy mô nhỏ trong từng hộ gia đình, các loại gia cầm phổ biến nhất là gà, vịt, ngan, ngỗng. Người ta chỉ cho gà ăn phụ thêm thóc, ngô, tằm,... còn chúng tự kiếm mồi, thức ăn quanh nhà, nhặt các hạt thóc gạo vương vãi hoặc đào bới giun dế trong vườn [4]: “*Gà nhà lại bới bép nhà*”; “*Vắng chủ nhà, gà vọc niêu tôm*”; “*Gà què ăn quần cối xay*”; v.v... Ngoài các loại gia cầm kể trên còn có các loại gia súc, phổ biến nhất là lợn, trâu, bò. Giống lợn nuôi chính thường là lợn ý chân ngắn, bụng sệ, nhiều mỡ: “*Lợn đực chuộng phệ, lợn sề chuộng chõm*”,... Thức ăn của lợn chủ yếu là những sản phẩm có sẵn quanh nhà và những đồ thừa của con người thải ra như nước vo gạo, cám, bèo ao, thân chuối, củ chuối, nên mới có câu “*Vì con lợn, đọt chuối mới đến chợ*” [8].

Người dân làng chài chủ yếu sinh sống trên thuyền, quanh năm lênh đênh trên sông nước, họ nuôi cá, đánh bắt cá ở sông hồ với dụng cụ đánh bắt cá và thủy sản khá đa dạng, phong phú như: nôm, cần câu, lưỡi câu, chài, chà, rậm,... qua một số TĐTV: “*Được chim quên ná, được cá quên nôm*”; “*Chim chết vì ná, cá chết vì mồi*”; “*Muốn câu cá cả, phải thả câu dài*”; “*Ngồi rồi sao chẳng xe gai, đến khi có cá mượn chài ai cho*”; “*Cá không ăn câu chê rằng cá dại, cá mắc mồi bảo tại tham ăn*”; “*Thả chà cá mới ở cho*”;

“*Rậm lá cá ở*”; “*Nhất cá cần câu, nhì trâu đánh chấu*”; v.v... [16].

Trong hôn nhân, khi tổ chức đám cưới ngoài việc phải có “cheo” thì còn mổ heo làm cỗ: “*Có cưới mà chẳng có cheo, dẫu rằng giết đến mười heo cũng hoài*” [4].

Trung Quốc là một đất nước rộng lớn nằm ở phía Đông châu Á. Phía bắc Trung Quốc thuộc văn minh Đông Á. Những đặc trưng chung của khu vực văn hóa này là nông nghiệp lúa mì, chăn nuôi du mục, tập quán dùng ngựa,... Phía nam Trung Quốc thuộc văn minh Nam Á, người dân chủ yếu sinh sống bằng sản xuất trồng trọt lúa nước [4]. Do đó, văn hóa truyền thống Trung Quốc mang đặc điểm của văn hóa nông nghiệp và văn hóa du mục. Tuy nhiên, kinh tế nông nghiệp chiếm ưu thế, có vị trí chủ đạo: “*以农为本*” (Lấy nông làm gốc); “*重农抑商*” (Trọng nông ức thương: coi trọng nông nghiệp hơn việc buôn bán, kinh doanh) - là cơ sở của sự tồn tại và phát triển văn hóa truyền thống Trung Quốc. Những đặc trưng này được phản ánh rất đậm nét trong tục ngữ có từ chỉ tên động vật tiếng Hán (TĐTH).

Người Hán vốn ở Trung Nguyên, có nguồn gốc du mục, chăn nuôi và trồng trọt những giống cây lương thực khô như ngô, kê, cải dầu,... ở lưu vực Hoàng Hà. Từ nguồn gốc đó nên con vật quý đối với Hán tộc là con ngựa (mã). “*Sách cổ Trung Quốc đã nhận xét, so sánh: Phương Bắc di chuyển bằng ngựa, phương Nam di chuyển bằng thuyền*” [4] (phương Bắc chỉ Trung Quốc, phương Nam chỉ Việt Nam ngày nay). Ngựa đóng vai trò quan trọng đối với dân cư Hán tộc cả trong chiến tranh cũng như trong cuộc sống lao động sản xuất, trong giao thông vận tải [2]: “*马死落地行*” [12] (Ngựa chết phải xuống đất đi bộ); “*射人先射马, 擒贼先擒王*” (Muốn bắn người trước tiên bắn ngựa, muốn bắt giặc trước hết phải bắt vua); “*车如流水, 马如龙*” [12] (Xe như nước chảy, ngựa như rồng lượn: hình dung ngựa xe trên đường đông đúc, qua lại không ngừng);...

Điều kiện địa lí, địa hình có ảnh hưởng quyết định hệ sinh thái, sinh vật của Trung Quốc. Trong đời sống vật chất của người dân Trung Quốc, ngoài những loài động vật rất đặc trưng cho văn hóa du mục như ngựa, cừu,... văn hóa nông nghiệp lúa nước như: trâu, bò, cá, tôm, ốc,... còn có một loài động vật thích hợp với điều kiện sống khắc nghiệt ở sa mạc là lạc đà bởi “khu vực tây bắc của Trung Quốc là miền đất của các vùng sa mạc, chiếm trên 20% tổng số diện tích đất bằng phẳng của đất nước” [15]. Ngoài những động vật kể trên, người dân Trung Quốc còn nuôi la, lừa phục vụ sản xuất, thò hàng, làm phương tiện đi lại. Do đó trong TĐTH xuất hiện hình ảnh con lạc đà, con lừa, con la: “不管狗怎么狂吠，骆驼还是走自己的路” (Chó có sủa dữ thế nào, lạc đà vẫn đi con đường của mình); “长虫身子软，毒气重；毛驴皮肤脏，力气大” [12] (Rắn mình mềm nhưng nọc cực độc, lừa da bẩn nhưng sức khỏe dẻo dai); “打骡子，马也惊” [12] (Đánh lừa, ngựa cũng hoảng sợ). Trong hoạt động ngư nghiệp, các dụng cụ đánh bắt thường thấy là cần câu, lưỡi câu, lưới: “不见鱼出水，不下钓鱼竿” [12] (Chưa thấy cá xuất hiện thì chưa buông cần câu); “不打鱼不知结网难，不吃糖不知稻米香” [12] (Không đánh cá không biết đan lưới khó, không ăn đường không biết gạo thơm); “不撒大网，不得大鱼” [12] (Không quăng lưới lớn không bắt được cá to). Với văn hóa du mục thì người dân dùng một loại thức ăn được chế từ sữa, đó là bơ: “不养母鸡捡不到鸡蛋，不养奶牛打不成酥油” (Không nuôi gà không nhặt được trứng, không nuôi bò sữa làm không được bơ); v.v...

Thông qua việc đối sánh các câu TĐTV và TĐTH, chúng tôi nhận thấy các đặc điểm tương đồng và khác biệt về văn hóa khá rõ nét. Về đời sống vật chất cũng như văn hóa ẩm thực của người Việt thể hiện qua TĐTV khá đa dạng và phong phú. Sản xuất nông nghiệp của hai quốc gia đều có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế (trồng lúa nước) cộng thêm đặc điểm địa lí địa hình (sông, biển) nên các loài động vật chủ yếu

phục vụ đời sống vật chất của con người là trâu, bò, cá, tôm, gà, vịt, ốc, cua, ếch,... và các dụng cụ đánh bắt trong ngư nghiệp: lưới, lưỡi câu, cần câu. Khi cày ruộng chủ yếu sử dụng trâu lấy sức kéo, trâu và bò còn giúp vận chuyển hàng hóa, đồ đạc nặng; phương tiện đi lại là ngựa nhưng không phổ biến, chủ yếu là thuyền. Ngược lại, không tìm thấy TĐTH phản ánh văn hóa ẩm thực của người dân Trung Quốc, nói như vậy không phải cho rằng nghệ thuật ẩm thực, nấu nướng của họ không bằng người Việt mà có thể người dân Trung Quốc đã dùng một chất liệu khác không phải là “từ chỉ tên động vật” để biểu thị điều này. Trong TĐTH, con vật phục vụ sản xuất nông nghiệp thường là bò (牛), ít thấy xuất hiện hình ảnh “trâu” (水牛), còn phương tiện đi lại, thò hàng hóa là ngựa, la, lừa. Ngoài những loại thức ăn mang dấu ấn đặc trưng của văn hóa nông nghiệp lúa nước (tôm, cá, ốc, ếch, cua,...), người dân Trung Quốc còn sử dụng các loại thực phẩm khác từ việc nuôi bò sữa như bơ, sữa.

### 2.3. Nét văn hóa về đời sống tinh thần, tâm linh thể hiện qua TĐTV tiếng Việt và tiếng Hán

Người Việt chú trọng đời sống tâm linh, qua TĐTV có thể thấy rõ điều đó. Người nông dân quan niệm không nên nuôi trâu trắng, vì cho rằng trâu trắng chỉ mang đến điều xui xẻo: “*Trâu trắng đi đâu, mất mùa đến đâu*” [10]. Người Việt cho rằng có một số loài động vật và hành động của chúng có thể mang đến may mắn hay điều chẳng lành: “*Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì sang*”; “*Chim sa, cá nhảy*”; “*Nhện sa, xà đôn*”; “*Chó lê trôn, gà gáy gở*”; “*Chuột chù rúc, nhà phát tài, chuột cống rúc, nhà có việc*”; “*Gà gáy canh một hỏa tai, gà gáy canh hai đạo tặc*” [9]; v.v... Người Việt còn tin vào số mệnh và bói toán: “*Hùm tha có số*”; “*Miếng bà đồng lỏng chim khừ*” [10].

Người dân Việt tín ngưỡng thần linh, vật linh. Ví dụ “con rồng” là sản phẩm hết sức đặc sắc, độc đáo và đặc biệt của trí tuệ văn hóa Bách Việt. Nó đặc sắc, độc đáo và đặc biệt ở chỗ người

Bách Việt không thờ một con vật, một loài động vật cụ thể mà thờ con sông, thần sông. Vị thần này có hình thức của một con vật không có thực - con rồng hay long (từ Hán Việt). Mặc dù vậy, con rồng được gán cho những khả năng hoàn hảo như chúa của muôn loài. Nó có thể sống, vận động trong cả ba môi trường là nước, không khí và đất: rồng bơi trong nước, rồng bay lên không trung ẩn hiện giữa những đám mây, rồng còn hiện ở ruộng. Chẳng những vậy, rồng còn leo hay quán: “*Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo*”. Chúng ta bắt gặp hình ảnh “rồng” trong khá nhiều TĐTV: “*Thế gian được vợ hồng chồng - Có dâu mà được tiên rồng cả đôi*”; “*Khen ai khéo tạc bình phong - Ngoài long, lân, phượng trong lòng gạch vôi*”; v.v... là minh chứng cho việc hình ảnh “rồng” từ lâu đã hiện diện trong cuộc sống tinh thần của người Việt. Trong văn hóa người Việt, “rồng” tượng trưng cho uy quyền hoàng tộc, cho người cao sang, quyền quý: “*Mấy đời rồng đến nhà tôm*”; “*Rồng vàng tắm nước ao tù, người khôn ở với người ngu bực mình*”; “*Cá chép hóa rồng*”. “Rồng” còn là biểu tượng của nước và là dấu hiệu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp “*Rồng đen lấy nước thì nắng, rồng trắng lấy nước thì mưa*”.

Hổ được xem là linh vật đối trọng với rồng, là chúa tể rừng thiêng, được dân gian kính cẩn gọi là “ông cả”, “ông ba mươi”: “*Tránh ông cả, ngã ông ba mươi*”. Hổ tượng trưng cho sức mạnh, uy phong, được coi là những vệ sĩ của thần linh, các “quan tướng”, được tạc tượng thành hổ đá, được đắp thành hình nổi trên các bức bình phong xây gạch bên cạnh các đền chùa và họa vẽ trên các tranh thờ cúng (tranh Ngũ hổ) [4].

Tư duy và hệ chuẩn tín ngưỡng tâm linh Việt Nam truyền thống trước hết là những nét đặc trưng bản địa phản ánh thiên nhiên và con người Việt Nam trong tiến trình lịch sử. Đó là thiên nhiên phong phú và hào phóng, nhưng cũng đầy bất trắc và nhiều khi trở nên dữ dằn, đặc biệt trước sự đe dọa của những thiên tai như bão lụt, hạn hán, mất mùa. Những tai họa không đoán

trước được đó đã sớm tạo nên trong trí tưởng tượng chất phác của các cộng đồng cư dân nguyên thủy về sự tồn tại của những lực lượng siêu nhiên thần thánh có khả năng ban phúc hoặc gây họa tác động đến đời sống con người. Muốn sống bình an, con người phải cầu cúng xin các đấng thần linh đó phù hộ [4]. Họ còn coi việc thờ cúng tổ tiên là việc làm tỏ lòng hiếu thảo, tri ân công ơn ông bà tổ tiên, nhớ về cội nguồn gia tộc. Việc cúng gì và phải bày lễ cúng sao cho đúng cũng được phản ánh trong tục ngữ: “*Chuối cúng ra, gà cúng vào*” [7].

Việt Nam thuộc nền văn minh Nam Á, có đặc trưng là tinh thần đoàn kết tập thể, đậm tính cộng đồng. Nét văn hóa này vẫn còn dấu ấn trong tục ngữ Việt: “*Trâu có đàn, bò có lũ*”; “*Con chim khôn cả đàn cùng khôn, con chim dại cả đàn cùng dại*”; “*Con sâu làm rầu nồi canh*”; v.v... Các mối quan hệ giữa người với người trong cộng đồng xã hội người Việt gắn với giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, đó là nét văn hóa yêu kính cha mẹ, vợ chồng đồng thuận, tinh thần đoàn kết, thương người,... được biểu hiện trong TĐTV. Cha mẹ sinh con ra, luôn yêu thương, bảo bọc cho con: “*Cá chuối đằm đuối vì con*”. Con cái không thể thiếu mẹ, quân quýt bên mẹ: “*Con thì mẹ, cá thì nước*” [1]; mỗi người Việt luôn đau đáu nhớ về cha mẹ, hiếu thuận với cha mẹ, sống có tình có nghĩa: “*Con không chê cha mẹ khó, chó không chê chủ nghèo*”; “*Chiều chiều mang lót dáo sơn, tìm hươu kiếm sữa đền ơn mẫu từ*” [3], do đó cũng phê phán những kẻ bất hiếu: “*Trách ai đặng cá quên nom, đặng chim bẻ ná quên công sinh thành*”. TĐTV còn cho thấy văn hóa ứng xử của người Việt: “*Chim khôn hót tiếng rảnh rang, người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe*”; “*Gà khôn giấu đầu, chim khôn giấu mỏ*”; “*Chim khôn chưa bắt đã bay, người khôn ít nói, ít hay trả lời*”; nét đẹp văn hóa trong mối quan hệ vợ chồng, thể hiện sự đồng thuận, cùng chung tay góp sức xây dựng hạnh phúc gia đình: “*Làm ruộng phải có trâu, làm giàu phải có vợ*”;

hay tinh thần đoàn kết, yêu thương nhau: “*Một con ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ*”; “*Ngựa chạy có bầy, chim bay có bạn*”. Nhìn chung, người Việt trọng tình nghĩa, “tính khoan dung, nhu thuận” [4].

Trung Quốc cũng có tục tín ngưỡng vật linh. Rồng là con vật tiêu biểu, đặc thù của văn hóa Trung Quốc. Hình ảnh “con rồng” đi vào mọi lĩnh vực, mọi mặt của đời sống văn hóa xã hội Trung Quốc. Trong truyền thuyết và thần thoại Trung Quốc thì rồng là loại động vật có vảy: “*龙怕揭鳞, 虎怕抽筋*” [12] (Rồng sợ bóc vảy, hổ sợ rút gân). Rồng có thể cưỡi mây, bay trên mây, xuống biển thì đạp sóng, có thể hô mây gọi gió: “*龙多不下雨*” (Rồng nhiều không mưa); “*龙归沧海, 虎入深山*” (Rồng về biển lớn, hổ vào rừng sâu); “*龙凭大海, 虎凭山*” (Rồng cậy biển, hổ cậy rừng); “*龙无云而不行*” (Rồng không mây khó bay lượn); “*龙王爷的儿子会浮水*” (Con của vua rồng biết lượn trên mây làm mưa) [12]. Quan trọng hơn, mấy ngàn năm nay “rồng” luôn tượng trưng cho những người thống trị cao nhất của chế độ phong kiến, nô lệ Trung Quốc: “*龙王打架, 鱼虾遭殃*” [12] (Vua rồng đánh nhau, cá tôm chết). Rồng tượng trưng cho vua nên mọi sự vật có liên quan đến chỗ ở và sinh hoạt của vua đều gắn với chữ “rồng” để biểu thị đặc quyền tối thượng: “*龙床不比狗藪*” (nơi vua nằm nghỉ ngơi được gọi là 龙床 - giường rồng, ý câu tục ngữ: ở nhà người ta dù có sang trọng bậc nhất, dù có sung sướng đến mấy cũng không bằng nhà mình). Ngoài ra, rồng là con vật thần kì, chỉ có người phi phàm mới bị được với rồng, vì vậy những người có ý chí mạnh mẽ, cao thượng, tài năng xuất chúng mới được gọi là “rồng”: “*龙行一步, 百草皆香*” (Rồng đi một bước, trăm cỏ thơm hương: *Nhất cử nhất động của người hiền tài có ảnh hưởng lớn đến những người xung quanh*). Trong xã hội Trung Quốc thì hình ảnh “rồng” và “phượng” còn tượng trưng cho những con người thành đạt. Cha mẹ lúc nào cũng mong muốn con cái trưởng thành, là những con người có ích cho xã hội, là “ông nọ bà kia” nên mới có câu tục ngữ: “*望子成龙, 望女成凤*”

[11] (Mong con trai thành rồng, mong con gái thành phượng). Ở thành thị Trung Quốc, theo luật hôn nhân gia đình thì mỗi cặp vợ chồng chỉ được sinh một đứa con nên họ rất quý con, vì con mình như “rồng”, như “phượng”: “*独子成龙, 独女成凤*” [12] (Con trai một như rồng, con gái một như phượng).

Theo truyền thuyết của người Trung Quốc, bên trong mặt trời có ba chân chim nên hình ảnh “chim vàng” (kim điêu) tượng trưng cho mặt trời, còn trên mặt trăng có chị Hằng bẻ thỏ ngọc, do đó “thỏ ngọc” tượng trưng cho mặt trăng. Vì vậy, tục ngữ có câu “*金鸟飞, 玉兔走*” [12] (Chim vàng bay, thỏ ngọc đi) mang nghĩa “thời gian đang dần trôi”.

Nói đến loài hổ thì văn hóa về hổ ở Trung Quốc đã có từ lâu đời, từ sớm nó đã trở thành hình tượng uy phong lẫm liệt, vì vậy hổ biểu trưng cho người đàn ông có chí khí anh hùng: “*虎瘦雄心在*” [12] (Hổ gầy chí khí vẫn còn); “*虎死不落架*” [12] (Hổ chết uy phong còn), cho tuổi trẻ tài cao: “*虎豹驹有食牛之气*” [12] (Hổ con, báo con đã có khả năng ăn bò từ bé), cho sự dũng cảm và kiên cường: “*虎不白死, 熊不空亡*” [12] (Hổ không chịu chết uổng, gấu không chịu chết phí hoài). Hổ còn tượng trưng cho đội quân có sức mạnh: “*虎豹不外其爪*” [12] (Hổ báo không dễ dàng để lộ móng vuốt: ý chỉ trong quân đội, sức mạnh, uy lực bất khả lộ). Đồng thời trong truyền thuyết của người Trung Quốc, hổ là động vật có sức mạnh kì diệu, nó có thể tiêu diệt 3 đại hạn trong gia đình: hỏa hoạn, nghèo khó và điều xấu, tranh hổ thường được treo trên tường đối diện cửa lớn khiến cho ác quỷ sợ hãi mà không dám vào nhà. Hổ tính cách hung dữ, là động vật ăn thịt to lớn, do đó nó cũng thường tượng trưng cho kẻ hung ác, xấu xa, có sức mạnh: “*二虎相争, 必有一伤*” (Hai con hổ giao tranh, nhất định có một con bị thương); “*虎嘴里吐不出脆骨, 狗嘴里吐不出象牙*” [12] (Miệng hổ khạc không ra xương sụn, miệng chó khạc không ra ngà voi: *Kẻ xấu không nói được*



lời tử tế); “关门养虎，虎大伤人” (Nuôi hổ trong nhà, có ngày hổ cắn. Ý ẩn dụ: dung túng cho kẻ xấu, rồi sẽ có lúc chính mình bị hại); “羊入虎口，有去无还” (Roi vào miệng hổ, chỉ có con đường chết. Ngụ ý: gặp hiểm nguy, không còn đường sống) [14].

Trong xã hội Trung Quốc xưa, dân gian lưu truyền rằng quỷ sợ tiếng gà gáy, vì quỷ chỉ hoạt động trong đêm tối, nếu gà gáy là trời đã sáng, trời sáng thì quỷ sợ và không thể tiếp tục quấy nhiễu được nữa nên tục ngữ có câu: “鸡叫三遍，鬼神收场” [12] (Gà gáy ba lần, quỷ thần biến mất). Ngoài ra, người Trung Quốc xưa thường dùng gà và máu gà cúng tế. Họ cho rằng gà và máu gà có tác dụng trừ tà ma và tai họa.

Chim phượng hoàng là loài chim chỉ tồn tại trong tưởng tượng, xuất hiện tại Trung Quốc cách đây bảy ngàn năm trên các miếng ngọc và trên các totem (vật tổ) may mắn, là biểu tượng của đức hạnh và vẻ duyên dáng, thanh nhã: “凤凰来舞，仪表非凡” [14] (Phượng hoàng múa, dáng điệu duyên dáng tao nhã). Phượng hoàng là một trong bốn tứ linh (long, lân, quy, phụng) và là vua của các loài chim, nó là hình ảnh của những người tài năng xuất chúng, thành đạt trong xã hội: “错把野鸡当凤凰” [12] (Nhìn nhầm gà rừng là phượng hoàng: *nhầm người tầm thường là người tài năng kiệt xuất*); “望子成龙，望女成凤” [12] (Mong con trai thành rồng, mong con gái thành phượng: *mong ước con cái thành đạt*). Khi phượng hoàng đi chung với rồng, thì đó là biểu tượng cho cuộc sống vợ chồng hạnh phúc.

Do ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo nên người dân Trung Quốc sống trọng tình nghĩa “子不嫌母丑，狗不嫌家贫” (Con không chê cha mẹ xấu, chó không chê chủ nghèo: *ca ngợi những người sống có tình nghĩa, luôn hướng về cha mẹ, cội nguồn dù cha mẹ có bản hàn*), họ nêu cao tinh thần đoàn kết, mong muốn nương tựa nhau trong cuộc sống: “雁怕离群，人怕掉队” (Ngỗng sợ rời đàn, người sợ tách nhóm);

“离群孤雁飞不远，一个人活力气短” (Ngỗng đơn độc khó bay xa, người đơn độc khó làm việc lớn); “孤雁难飞，孤掌难鸣” (Ngỗng một mình khó bay xa, một bàn tay không vỗ thành tiếng) [14], ý chí kiên cường, không chịu khuất phục qua câu “鱼死不闭眼，鸟死不掉毛” (Cá chết không nhắm mắt, chim chết không rụng lông: *ca ngợi những con người chết vẫn không chịu khuất phục*).

Việt Nam, cũng như nước láng giềng Trung Quốc đều là quốc gia phương Đông, chịu ảnh hưởng lâu đời của nền văn hóa phương Đông, đó là nền văn hóa trọng truyền thống, hiếu cổ, coi trọng giá trị tinh thần, tâm linh hơn những vật chất, duy lý. Về phương diện ứng xử, đạo đức, tình nghĩa được coi trọng hơn những lợi ích kinh tế, của cải [4]. Do đó, qua TNĐV của hai ngôn ngữ phát hiện có nhiều điểm tương đồng về văn hóa. Về đời sống tinh thần thì tôn kính cha mẹ, coi trọng tình nghĩa, coi trọng sức mạnh tập thể, sống đoàn kết. Về đời sống tâm linh thì tín ngưỡng vật linh. Dân tộc hai nước đều coi “long, lân, quy, phụng” là tứ linh, coi “hổ” là con vật có sức mạnh thần bí, tượng trưng cho quyền lực, uy phong hoặc thế lực hung ác. Sùng bái thần linh, đều có tục cúng thần linh và loài động vật thường dùng cho việc cúng tế là gà.

Tuy nhiên, như chúng ta đã biết, trong Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi đã viết “Phong tục Bắc Nam cũng khác”. Về đời sống xã hội, tinh thần thì người Việt xưa có tục xăm mình, họ hiếu khách, sống đoàn kết, tính tình ôn hòa, khoan dung, nhu thuận. Người Trung Quốc kiên cường, không dễ bị khuất phục. Khổng Tử nói: “Cái mạnh của phương Nam là tính khoan hòa nhu thuận của người quân tử, còn cái mạnh của phương Bắc là tính ham việc đao binh, không sợ chết của kẻ cường giả” [4].

### 3. Kết luận

Trên đây là những dấu ấn văn hóa dân tộc mà chúng tôi đúc kết được qua TNĐV trong tiếng Việt và tiếng Hán. Nội dung này không mang

tính toàn diện, bởi chắc chắn có những đặc trưng văn hóa khác được thể hiện, phản ánh qua tục ngữ có thành tố cấu tạo là các đơn vị từ vựng khác nữa. Chẳng hạn như đơn vị từ vựng chỉ con số; đơn vị từ vựng chỉ thực vật; đơn vị từ vựng chỉ bộ phận cơ thể người; đơn vị từ vựng chỉ các hiện tượng thiên nhiên; v.v... Tuy vậy, những phân tích trên cũng cho thấy dấu ấn văn hóa thể hiện qua TNĐV khá phong phú và thú vị, phản ánh những phán đoán, tri thức, kinh nghiệm và quan niệm của hai dân tộc về thế giới khách quan, tự nhiên cũng như xã hội. Cuộc sống của người dân hai nước Việt Nam, Trung Quốc gắn với văn hóa nông nghiệp lúa nước, sống gần gũi với thiên nhiên. Từ những ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa phương Đông, họ là những con người duy tình, coi trọng sức mạnh tập thể, sống đoàn kết, gắn bó,... Trong đời sống tâm linh thì tín ngưỡng vật linh, sùng bái thần linh, đều có tục cúng thần linh. Cuộc sống của người Trung Quốc còn mang dấu ấn của văn hóa du mục, tính cách của họ kiên cường, mạnh mẽ; người Việt thì ôn hòa, nhu thuận, khoan dung, cần cù và chăm chỉ.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Bày, Đ.T. (2011). *Sự phản ánh quan hệ gia đình, xã hội trong tục ngữ, ca dao*. Hà Nội: NXB Lao động.
- [2] Bích, Đ.V. (2006). *Tìm hiểu văn hóa dân tộc*. Hà Nội: NXB Văn hóa thông tin Hà Nội.
- [3] Dân, N.N. (2011). *Đạo làm người trong tục ngữ ca dao Việt Nam*. Hà Nội: NXB Thanh niên.
- [4] Hỷ, N.T. (2011). *Văn hóa Việt Nam truyền thống - Một góc nhìn*. Hà Nội: NXB Thông tin và Truyền thông.
- [5] Nờ, N.V. (2010). *Biểu trưng trong tục ngữ người Việt*. Hà Nội: NXB ĐH Quốc gia Hà Nội.
- [6] Nguyễn, T. (2010). *Khảo luận về tục ngữ người Việt*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
- [7] Nguyễn, T. (2011). *Tục ngữ thường đàm tường giải*. Hà Nội: NXB Lao động.
- [8] Lân, M.G. (2009). *Tục ngữ ca dao Việt Nam*. Hà Nội: NXB Văn học.
- [9] Lân, N. (2010). *Từ điển Thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. Hà Nội: NXB Thời đại.
- [10] Phương, H. (2009). *Tục ngữ Việt Nam chọn lọc*. Hà Nội: NXB Văn hóa Thông tin.
- [11] Tài, C.T. Cầu, N.H. (2010). Bàn về ngữ nghĩa đất nước học trong tiếng Hán và tiếng Việt. *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 3, tr.103-105.
- [12] 金路. (1997). *中国俗语*. 上海: 东方出版中心.
- [13] 西北师范大学中文系 “汉语成语词典”. (1996). *汉语成语词典*. 上海: 上海教育出版社.
- [14] 失了明的天空. 2016. *与风有关的谚语、成语、俗语*. 1.6.2024 từ <http://zhidao.baidu.com/question/86308191.html>.
- [15] Wikipedia. 2024. *Trung Quốc*. 20.6.2024 từ [http://vi.wikipedia.org/wiki/Trung\\_Qu%E1%BB%91c](http://vi.wikipedia.org/wiki/Trung_Qu%E1%BB%91c).
- [16] Nguyễn Hưng. 2011. *Tục ngữ Ca dao Việt nam + Nghề đánh bắt cá*. 6.7.2024 từ Nguyễn Hưng: *Tục ngữ Ca dao Việt nam + Nghề đánh bắt cá* (01236667879.blogspot.com).
- [17] 历程无限. 2022. *关于天气的谚语*. 14.3.2022 từ [关于天气的谚语 \(qq.com\)](http://qq.com).